

Số: 1612/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ II/2019-2020

Khóa: 2018 C1 – Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-LTT-TC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ký ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-LTT-KHTC ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKII/2019-2020;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ II năm học 2019-2020 ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề HKII/2019-2020 cho 55 sinh viên Khóa 2018 C1 – Cao đẳng, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học nghề;

- Học bổng loại Xuất sắc có điểm TBCHT ≥ 9.16 và KQRL ≥ 92 = 02 SV;
- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 28 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 8.50 và KQRL ≥ 70 = 06 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.17 và KQRL ≥ 90 = 19 SV;

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5 , không có môn học lại, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ II (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKI/2020-2021, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Xuất sắc = 500.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Giỏi = 425.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 250.000đ/tháng/SV;

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, cố vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, P.TTGD.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ II năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Võ Thị Mai	Trinh	18003981	18C1-KTD2	9,16	98	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
2	Hồ Thị Huyền	Yên	18005295	18C1-KTD2	9,45	92	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
	Cộng =		2										5.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Năm triệu năm trăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2018C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ II năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Trương Hồ Ân	18001417	18C1-THU1	8,11	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Nguyễn Quốc Cường	18005227	18C1-ĐĐT3	8,18	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Trần Xuân Diệu	18002371	18C1-CNÔ10	8,02	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Nguyễn Thị Dung	18000076	18C1-CNM1	8,03	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Hiền Quang Duy	18004646	18C1-TKĐ1	8,15	91	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Nguyễn Thị Bích Hạnh	18001091	18C1-QTD1	8,09	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Nguyễn Thanh Hiếu	18005320	18C1-ĐĐT2	8,82	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Ngô Văn Huy	18003769	18C1-ĐĐT2	8,23	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Đỗ Đức Khải	18000006	18C1-CNÔ1	8,02	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Nguyễn Trung Kiên	18003892	18C1-CNÔ15	8,06	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Nguyễn Thị Ngọc Mai	18005085	18C1-KTD1	8,38	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Bùi Đình Nam	18005257	18C1-ĐCN1	8,59	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Phạm Văn Nhân	18005432	18C1-ĐĐT1	8,29	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Tô Thị Kiều Như	18002766	18C1-KTD2	8,81	99	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Đỗ Thị Hồng Nhung	18002573	18C1-KTD2	8,83	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Cao Đình Phú	18000080	18C1-CNÔ15	8,13	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Đặng Thị Thùy Phương	18003159	18C1-CNM1	8,30	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
18	Nguyễn Thanh Thúy	Quyên	18003187	18C1-KTD2	8,44	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Đào Phạm Trường	Son	18003758	18C1-TĐH1	8,39	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Hoàng Minh	Tài	18004812	18C1-NNA1	8,95	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Lã Tấn	Tài	18004626	18C1-THU1	8,13	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
22	Nguyễn Thị Hoàng	Thương	18005031	18C1-KTD2	8,73	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Phạm Thị Cẩm	Thùy	18003980	18C1-KTD2	8,91	93	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Tạ Thị Thủy	Tiền	18005339	18C1-KTD1	8,86	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Nguyễn Văn Thiên	Tứ	18000058	18C1-ĐCN4	8,31	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Vũ Ngọc Châu	Tuấn	18001251	18C1-ĐĐT1	8,69	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Nguyễn Thị	Tươi	18004541	18C1-CNMI	8,59	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Lương Thị Ánh	Tuyết	18002717	18C1-CNMI	8,11	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
	Cộng = 28												66.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)
Học kỳ II năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đội tuyển	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lâm Bích Ngọc	18004659	18C1-NNA1	8,74	70	Khá	1.500.000	1.500.000					
2	Nguyễn Phạm Công Huy	18005065	18C1-LTM2	8,69	71	Khá	1.500.000	1.500.000					
3	Lê Tào Tuyết Nhi	18005000	18C1-KTD1	8,53	77	Khá	1.500.000	1.500.000					
4	Bùi Thị Thanh Lý	18001722	18C1-KTD1	8,53	70	Khá	1.500.000	1.500.000					
5	Bùi Thị Quế Trâm	18002828	18C1-QTD1	8,52	78	Khá	1.500.000	1.500.000					
6	Đỗ Hoàng Hải	18005777	18C1-QTM1	8,50	70	Khá	1.500.000	1.500.000					
7	Lê Minh Đạt	18003882	18C1-CNQ15	7,67	100	Khá	1.500.000	1.500.000					
8	Đỗ Đức Toàn	18003904	18C1-BDT2	7,29	100	Khá	1.500.000	1.500.000					
9	Tăng Văn Giáp	18000556	18C1-CTM1	7,95	98	Khá	1.500.000	1.500.000					
10	Nguyễn Nhật Hưng	18000347	18C1-TDH1	7,58	97	Khá	1.500.000	1.500.000					
11	Ngô Nguyễn Hoàng Lộc	18004000	18C1-CTM1	7,64	96	Khá	1.500.000	1.500.000					
12	Trần Ngọc Châm	18004280	18C1-CNQ15	7,79	95	Khá	1.500.000	1.500.000					
13	Trần Đăng Khoa	18004106	18C1-CCK6	7,50	95	Khá	1.500.000	1.500.000					
14	Trần Lê Lương	18002779	18C1-BDT2	7,80	94	Khá	1.500.000	1.500.000					
15	Trần Hoàng Hải	18004115	18C1-CCK6	7,98	93	Khá	1.500.000	1.500.000					
16	Đông Hữu Nam	18002411	18C1-BDT1	7,93	93	Khá	1.500.000	1.500.000					
17	Huỳnh Đình Khương	18003151	18C1-BDT1	7,66	93	Khá	1.500.000	1.500.000					
18	Nguyễn Văn Tiên	18002469	18C1-BCN1	7,44	93	Khá	1.500.000	1.500.000					

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
19	Đỗ Minh	Hoàng	18003450	18C1-CBT1	7,39	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
20	Nguyễn Anh	Phong	18003014	18C1-ĐĐT1	7,31	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Nguyễn Quốc	Vương	18003990	18C1-CCK6	7,19	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Lê Bảo	Thịnh	18001577	18C1-CNÔ4	7,17	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Lưu Tấn	Phát	18001687	18C1-ĐCN1	7,77	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Trần Lê Tịnh	Tâm	18003407	18C1-CCK6	7,54	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
25	Nguyễn Văn	Tuyền	18003958	18C1-CCK6	7,52	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 25												37.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: *Ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng*)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

